

**DANH MỤC ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, DỰ ÁN SXNT CẤP BỘ TUYỂN CHỌN
BẮT ĐẦU THỰC HIỆN TỪ NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số: 2433/QĐ-BNN-KHCN ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
A	ĐỀ TÀI KH&CN				
I	Trồng trọt-BVTV				
1.	Nghiên cứu biện pháp kỹ thuật để kéo dài thời gian bảo quản một số loại quả chủ lực (bưởi, thanh long, sầu riêng)	Đề xuất được quy trình kỹ thuật từ canh tác đến thu hoạch, sơ chế nhằm kéo dài thời gian bảo quản một số loại quả: bưởi, thanh long, sầu riêng đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.	<ul style="list-style-type: none"> - 01 báo cáo phân tích các yếu tố canh tác có ảnh hưởng đến thời gian bảo quản một số loại quả (bưởi, thanh long, sầu riêng). - 01 quy trình kỹ thuật canh tác, thu hoạch, sơ chế cho mỗi loại cây ăn quả chủ lực: bưởi, thanh long và sầu riêng kéo dài thời gian bảo quản đảm bảo chất lượng cho tiêu thụ tươi, tỷ lệ hư hỏng không quá 10 % được công nhận TBKT. - Điểm trình diễn áp dụng quy trình kỹ thuật canh tác, thu hoạch, sơ chế cho bưởi, thanh long, sầu riêng; qui mô diện tích tối thiểu 1 ha/loại cây trồng, hiệu quả kinh tế tăng trên 10% so với sản xuất đại trà. 	2020-2022	Tuyển chọn
2.	Nghiên cứu chọn tạo giống và quy trình kỹ thuật thâm canh cây mít cho một số vùng chính ở các tỉnh phía Nam	Chọn được giống mít có năng suất cao, chất lượng tốt và xây dựng được quy trình kỹ thuật canh tác nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, an toàn thực phẩm giảm giá thành sản xuất mít tại các vùng trồng chính ở các tỉnh phía Nam.	<ul style="list-style-type: none"> - 01 giống mít cho các tỉnh phía Nam được công nhận lưu hành, sinh trưởng tốt, năng suất cao (>10 tấn/ha ở năm thứ 3), có quả to (≥8 kg/quả), phẩm chất ăn tươi ngon, độ Brix > 22. - 01 quy trình kỹ thuật thâm canh tổng hợp cho cây mít cho vùng trồng chính ở các tỉnh phía Nam (được công nhận tiến bộ kỹ thuật). - Điểm trình diễn chuyển giao kỹ thuật sản xuất thâm canh (quy mô 0,5- 1,0 ha/mô hình) cho các vùng trồng mít chính ở các tỉnh phía Nam; hiệu quả kinh tế tăng tối thiểu 10% - 15% so với sản xuất đại trà. 	2020-2024	Tuyển chọn
3.	Nghiên cứu biện pháp phòng chống rệp sáp giả (Pseudococcidae spp.) gây hại một số loại cây ăn quả quan trọng theo hướng sinh học	Xây dựng được quy trình phòng chống rệp sáp giả gây hại trên một số loại cây ăn quả (na, cây có múi, xoài, thanh long).	<ul style="list-style-type: none"> - Danh mục thành phần rệp sáp giả hại cây ăn quả và bộ mẫu rệp chuẩn phục vụ cho nghiên cứu và tham khảo. - Danh mục thành phần loài thiên địch của rệp sáp giả và bộ mẫu. - 01 báo cáo về đặc điểm sinh học, quy luật phát sinh, và các yếu tố ảnh hưởng đến diễn biến phát sinh của một số loài rệp sáp giả hại quan trọng trên một số loài cây ăn quả chủ yếu. - Quy trình phòng trừ tổng hợp rệp sáp giả theo hướng sinh học, có hiệu quả và có tính khả thi cao được công nhận TBKT. - Điểm trình diễn áp dụng biện pháp phòng trừ rệp sáp giả hại cây trồng quy mô 01 – 02 ha/điểm/loại cây trồng, hiệu quả phòng trừ 	2020-2022	Tuyển chọn

TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
			>80%, đảm bảo VSATTP.		
4.	Nghiên cứu chọn tạo và phát triển giống mướp đắng, dưa lưới và dưa chuột thơm cho các tỉnh phía Nam.	Chọn tạo được giống mướp đắng, dưa lưới và dưa chuột thơm mới có năng suất cao, chất lượng tốt, có khả năng chống chịu bệnh hoặc điều kiện bất thuận của môi trường nhằm đáp ứng được cho tiêu dùng nội địa ở các tỉnh phía Nam.	<ul style="list-style-type: none"> - 01 giống mướp đắng lai được công nhận lưu hành, năng suất tối thiểu 40 tấn/ha, khối lượng quả trung bình, chống chịu bệnh phấn trắng (điểm 3); - 01 giống dưa chuột thơm lai được công nhận lưu hành, năng suất tối thiểu 40 tấn/ha/vụ, thịt quả giòn và có mùi thơm đặc trưng, vỏ quả xanh, chống chịu bệnh phấn trắng (điểm 3) và sương mai (điểm 2-3). - 01 - 02 dòng dưa lưới triền vọng, năng suất tối thiểu 35 tấn/ha/vụ, khối lượng quả từ 1,2 – 1,5 kg, thịt quả giòn, độ Brix 12-15%. - Quy trình canh tác cho giống mướp đắng, dưa lưới và dưa chuột thơm phù hợp với điều kiện tự nhiên ở các tỉnh phía Nam, đạt năng suất cao, đảm bảo an toàn thực phẩm. - Điểm trình diễn thâm canh áp dụng quy trình canh tác riêng cho mỗi giống mướp đắng, dưa lưới và dưa chuột thơm mới, quy mô 01 - 02 ha/điểm, đạt năng suất đúng theo đặc tính giống, tăng hiệu quả kinh tế ít nhất 15% so với sản xuất đại trà. 	2020-2024	Tuyển chọn
5.	Nghiên cứu chọn tạo giống lúa Japonica năng suất, chất lượng cao thích nghi với điều kiện canh tác lúa các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long	Lai tạo và phát triển được một số giống lúa Japonica mới thích nghi với điều kiện canh tác lúa các tỉnh ĐBSCL, cho năng suất cao (5-7 tấn/ha), phẩm chất tốt (ngon cơm, amylose <20%) chống chịu rầy nâu và đạo ôn (cấp 3-5), có thời gian sinh trưởng ngắn (<110 ngày).	<ul style="list-style-type: none"> - 01 giống lúa Japonica được công nhận lưu hành, thời gian sinh trưởng từ 100 – 110 ngày, năng suất cao (5,0-7,0 tấn/ha), phẩm chất tốt (ngon cơm, amylose <20%, chống chịu rầy nâu và đạo ôn (cấp 3-5). - Quy trình kỹ thuật canh tác phù hợp cho sản xuất các giống lúa mới, dễ áp dụng, tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế. - Điểm trình diễn giống mới, tăng hiệu quả kinh tế 10-15% so với canh tác giống lúa truyền thống tại địa phương, quy mô 02 - 03 ha/điểm. 	2020-2024	Tuyển chọn
6.	Nghiên cứu chọn tạo giống lúa nếp cẩm có năng suất cao và giàu anthocyanin tại các tỉnh phía Bắc	Tạo được giống lúa nếp cẩm có năng suất cao, chất lượng tốt, hàm lượng amylose thấp, giàu anthocyanin, có khả năng kháng sâu bệnh nhằm phục vụ chế biến, nâng cao hiệu quả sản xuất	<ul style="list-style-type: none"> - Giống lúa nếp cẩm mới được công nhận lưu hành có thời gian sinh trưởng 130-135 ngày trong vụ Xuân, 105-115 ngày trong vụ Mùa, năng suất 5,5-6,0 tấn/ha trong vụ Xuân và 5,0 -5,5 tấn/ha trong vụ Mùa tại các tỉnh phía Bắc; hàm lượng amylose 3-5%, hàm lượng anthocyanin \geq 200mg/100gam gạo, kháng bệnh bạc lá, đạo ôn (điểm 3-5). - Giống nếp cẩm HV1 cẩm ôn, ngắn ngày (vụ Xuân 120 - 130 ngày, 	2020-2024	Tuyển chọn

TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
		lúa tại các tỉnh phía Bắc	Mùa 105-110 ngày) thấp cây (105 -110 cm), năng suất 4,5 - 5,0 tấn/ha, chất lượng tốt, cơm thơm dẻo, hàm lượng anthocyanin \geq 200mg/100gam gạo, tỷ lệ gạo nguyên đạt > 60% thích ứng tốt, kháng bệnh bạc lá, đạo ôn (điểm 3-5), cây 2 vụ/năm, được công nhận lưu hành. - Mô hình trình diễn giống lúa cẩm mới tại 03 vùng sinh thái thuộc khu vực phía Bắc, quy mô 01-02 ha/mô hình, có hiệu quả kinh tế tăng 20% so với giống lúa thường. - Tập huấn và chuyên giao kỹ thuật nhân giống và canh tác cho cán bộ kỹ thuật và nông dân.		
7.	Nghiên cứu cải tiến tính kháng bệnh bạc lá cho giống lúa HT1 và giống lúa Nếp 97 phục vụ cho sản xuất ở các tỉnh phía Bắc	Nâng cao khả năng chống chịu bệnh bạc lá cho giống lúa HT1, Nếp 97 nhưng vẫn giữ được đặc tính giống gốc của HT1, Nếp 97 (năng suất, chất lượng, tính thích ứng) để phục vụ sản xuất ở các tỉnh phía Bắc.	- Giống lúa HT1 cải tiến mang gen Xa5, Xa7 được công nhận lưu hành; năng suất đạt 6,0-7,0 tấn/ha (vụ xuân), phẩm chất gạo tương đương với giống HT1 trước khi cải tiến, kháng bạc lá (cấp 3) trong điều kiện đánh giá nhân tạo. - Giống Nếp 97 cải tiến mang gen Xa5, Xa7 được công nhận lưu hành; năng suất đạt 5,5 - 6,0 tấn/ha, phẩm chất gạo tương đương với giống Nếp 97 trước khi cải tiến, kháng bạc lá (cấp 3) trong điều kiện đánh giá nhân tạo. - 02 quy trình kỹ thuật canh tác dễ áp dụng, phù hợp cho các giống lúa mới và đạt năng suất cao. - Điểm trình diễn giống lúa mới HT1 cải tiến đạt năng suất cao (6,0-7,0 tấn/ha) và nếp 97 cải tiến đạt năng suất cao (5,5 - 6,0 tấn/ha), quy mô 01 -02 ha/điểm, hiệu quả kinh tế tăng 10-15% so với sản xuất đại trà.	2020-2024	Tuyển chọn
8.	Nghiên cứu đánh giá và tuyển chọn giống sắn có khả năng chống chịu bệnh khảm lá	Tuyển chọn được một số giống sắn có khả năng chống chịu bệnh khảm lá và các biện pháp kỹ thuật quản lý bệnh khảm lá sắn nhằm hạn chế ảnh hưởng của bệnh và nâng cao hiệu quả cho người dân trồng sắn ở trong vùng dịch.	- 01 giống sắn được công nhận lưu hành, có khả năng chống chịu được bệnh khảm lá (điểm 3), đạt năng suất củ tươi từ 35 tấn/ha, hàm lượng tinh bột > 27%. - 01 báo cáo đặc điểm sinh học, sinh thái, quy luật phát sinh và gây hại của môi giới truyền bệnh. - 01 quy trình tổng hợp các biện pháp kỹ thuật nhằm phát huy tối đa tiềm năng của giống mới được công nhận cấp cơ sở. - Điểm trình diễn giống sắn mới đạt năng suất cao; tỷ lệ tinh bột đạt > 27%, quy mô 01 -02 ha/điểm, hiệu quả kinh tế tăng 10-15% so với sản xuất đại trà.	2020-2024	Tuyển chọn

TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
9.	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ màng polyme sinh học để sản xuất chế phẩm thuốc bảo vệ thực vật phục vụ sản xuất nông nghiệp sạch và hữu cơ	Nâng cao được chất lượng và hiệu quả kinh tế cho các chế phẩm thuốc BVTV sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp sạch và hữu cơ	<ul style="list-style-type: none"> - 03 màng bọc polyme sinh học (màng vi nhũ, màng polyme chitosan, màng polyme silicone) tăng 10 - 20% hiệu lực sinh học, tăng gấp hai lần thời gian bảo quản chế phẩm thuốc BVTV. - 01 quy trình sản xuất và ứng dụng màng bọc polyme sinh học để nâng cao hiệu quả sinh học và thời gian bảo quản cho các chế phẩm thuốc BVTV sinh học. - Điểm trình diễn ứng dụng chế phẩm thuốc BVTV sinh học bọc màng polyme trên cây trồng chủ lực theo kỹ thuật sản xuất nông nghiệp sạch và hữu cơ, quy mô 01 - 02 ha/điểm, tăng 10-20% hiệu quả kinh tế. 	2020-2022	Tuyển chọn
10.	Nghiên cứu cơ sở khoa học trong đánh giá đất phục vụ sản xuất nông nghiệp và đề xuất sử dụng hiệu quả phân bón gắn với tái cơ cấu trong lĩnh vực trồng trọt	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được chất lượng đất đai tổng hợp các đơn vị đất. - Xác định được mức độ thích hợp đất đai cho các loại cây trồng chính cần đưa vào. - Đề xuất được nhiều phương án sử dụng đất linh hoạt. - Đề xuất được giải pháp sử dụng phân bón hiệu quả tương ứng trên cơ sở đánh giá đất và mô hình thực nghiệm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp xác định các đơn vị đất đai tổng hợp trên cơ sở nghiên cứu điều tra thổ nhưỡng và đánh giá đất. - Hệ thống tài liệu về đánh giá đất gắn với yếu tố hạn chế chính. - Kết quả xây dựng mô hình thực nghiệm gắn với đề xuất phân bón. - Bộ CSDL thể hiện qua trang thông tin trực tuyến WEBGIS, với các dịch vụ tiếp cận như tìm kiếm, truy nhập và xử lý dữ liệu. 	2020-2022	Tuyển chọn
11.	Nghiên cứu xây dựng mô hình chuyên đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa thường xuyên bị khô hạn tại vùng Bắc Trung Bộ	Xác định được cơ cấu cây trồng phù hợp trên đất trồng lúa thường xuyên bị khô hạn, kém hiệu quả nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế và phát triển nông nghiệp bền vững tại vùng Bắc Trung Bộ	<ul style="list-style-type: none"> - 01 báo cáo đánh giá thực trạng sản xuất trên đất lúa kém hiệu quả hoặc không chủ động được nước tưới tại vùng Bắc Trung Bộ. - Xác định được 02 - 03 mô hình trồng cây nông nghiệp phù hợp trên đất lúa kém hiệu quả, đem lại giá trị kinh tế cao. - Điểm trình diễn sản xuất chuyên đổi cơ cấu cây trồng hiệu quả cao > 20% trên đất lúa kém hiệu quả. 	2020-2023	Tuyển chọn
12.	Nghiên cứu thực trạng độ phì nhiêu và giải pháp sử	Xác định được thực trạng độ phì nhiêu của đất xám bạc màu và đề xuất hệ thống các	<ul style="list-style-type: none"> - 01 báo cáo đánh giá thực trạng độ phì nhiêu đất xám bạc màu vùng Đông Nam Bộ. - 01 báo cáo xác định các yếu tố hạn chế của đất xám bạc màu đối với 	2020-2022	Tuyển chọn

TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	dụng hợp lý đất xám bạc màu vùng Đông Nam Bộ	giải pháp kỹ thuật tổng hợp nhằm khai thác và sử dụng hợp lý trên đất xám bạc màu cho một số cây trồng chủ lực vùng Đông Nam Bộ.	một số cây trồng chủ lực vùng Đông Nam Bộ. - 01 báo cáo đề xuất cơ cấu cây trồng phù hợp với hiện trạng chất lượng đất xám cho từng tiểu vùng thuộc Đông Nam Bộ. - Giải pháp kỹ thuật cải thiện chất lượng đất xám bạc màu phục vụ sản xuất các cây trồng chủ lực của vùng.		
II	Chăn nuôi - Thú y				
13.	Nghiên cứu giảm hàm lượng protein thô trên cơ sở cân đối axit amin trong khẩu phần thức ăn cho gà đẻ trứng thương phẩm và gà thịt.	Xác định được mức giảm protein thô trên cơ sở cân đối axit amin trong khẩu phần ăn cho gà đẻ trứng thương phẩm và gà thịt thương phẩm mà vẫn duy trì năng suất, chất lượng sản phẩm, hạ giá thành thức ăn, tăng hiệu quả chăn nuôi.	Khẩu phần ăn cho gà thịt thương phẩm, gà đẻ trứng thương phẩm có mức protein thô giảm từ 2-3% và cân đối các axit amin, năng suất sinh trưởng, năng suất và chất lượng trứng không thay đổi; giảm giá thành thức ăn tối thiểu 15%, tăng hiệu quả kinh tế trên 15% (được công nhận TBKT).	2020 - 2023	Tuyển chọn
14.	Chọn tạo 2 dòng vịt siêu thịt từ nguồn nguyên liệu vịt Star53 nhập nội	Chọn tạo được mỗi đơn vị 2 dòng vịt siêu thịt: Dòng trống chọn lọc theo hướng khối lượng cơ thể đạt $\geq 98\%$, dòng mái có năng suất trứng đạt $\geq 95\%$ so với nguyên gốc.	- 2 dòng vịt siêu thịt/mỗi đơn vị: mỗi đơn vị 300 con mái sinh sản dòng trống và 600 con mái sinh sản dòng mái. + Dòng trống VST1: Khối lượng cơ thể 8 tuần tuổi cho ăn theo định lượng con trống $\geq 2,5\text{kg}$, con mái $\geq 2,3\text{kg}$. Năng suất trứng/mái/ 42 tuần đẻ ≥ 186 quả + Dòng mái VST2: Khối lượng cơ thể 8 tuần tuổi cho ăn theo định lượng con trống 2,2-2,4kg, con mái 2-2,2 kg. Năng suất trứng/mái/ 42 tuần đẻ ≥ 225 quả - Vịt thương phẩm: có khối lượng cơ thể 49 ngày tuổi $\geq 3,65\text{kg}/\text{con}$, tiêu tốn TĂ/kg tăng khối lượng, tỷ lệ thịt ức đạt $\geq 22\%$ - Quy trình chăn nuôi đối với vịt sinh sản và vịt thương phẩm	2020-2023	Tuyển chọn
15.	Nghiên cứu chọn tạo 2 dòng cừu Phan Rang	Chọn tạo được 02 dòng cừu lông bện và lông toi nhằm nâng cao năng suất và chất lượng giống cừu Phan Rang.	- 2 dòng cừu lông bện và lông toi (mỗi dòng gồm 200 con cái và 20 con đực sinh sản), các chỉ tiêu kỹ thuật cao hơn 3-5% có khả năng: + Sinh trưởng: Khối lượng sơ sinh: 2,2-2,4 kg; Khối lượng 3 tháng tuổi: 13-15 kg; Khối lượng 9 tháng tuổi: 20-21 kg. + Sinh sản: Khoảng cách lứa đẻ: 276-280 ngày; Số lứa đẻ/cái /năm: 1,3; Số con sơ sinh/lứa: 1,3; Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa: 90%. - 2 dòng cừu lông bện và lông toi được công nhận TBKT.	2020-2024	Tuyển chọn
16.	Nghiên cứu tạo bò	Tạo được bò lai hướng thịt	- Bò lai giữa đực Senepol thuần với bò cái lai Zebu: tăng khối lượng	2020-2024	Tuyển chọn

TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	lai hướng thịt giữa tinh bò Senepol thuần với bò cái lai Zebu, Brahman thuần	để nuôi sinh sản và thương phẩm cho hiệu quả kinh tế cao trong điều kiện Việt Nam	<p>bình quân giai đoạn 12-24 tháng tuổi $\geq 750\text{g/con/ngày}$ đối với con đực và $\geq 550\text{ g/con/ngày}$ đối với con cái (tăng 7,1 - 10% so với đực Brahman thuần), tỷ lệ thịt xẻ đạt 55% (tăng 5,7-5,8%) , chất lượng thịt: pH (5,4-5,6), màu đỏ trung bình đến đỏ thẫm, độ mềm (3,7-4,5), tỉ lệ mỡ giắt (Marbling score:350-370). Bò sinh sản tuổi động dục lần đầu sớm hơn 1-2 tháng (so với đực Brahman x lai Zebu), khối lượng phôi giống lần đầu lớn hơn 8-10% so với đực Brahman x lai Zebu (được công nhận TBKT).</p> <p>- Bò lai giữa đực Senepol với bò cái Brahman thuần: tăng khối lượng bình quân giai đoạn 12-24 tháng tuổi $\geq 850\text{g/con/ngày}$ đối với con đực và $\geq 700\text{ g/con/ngày}$ đối với con cái (tăng 6,2-7,0 % so với bò Brahman thuần), tỷ lệ thịt xẻ đạt $\geq 55\%$ (tăng 5,0-6,0% so với Brahman thuần), Chất lượng thịt: pH 5,42-5,44, màu đỏ trung bình – đỏ thẫm, độ mềm (3,7-4,5), tỉ lệ mỡ giắt (Marbling score: 350-370). Bò sinh sản có tuổi phôi giống lần đầu sớm hơn 1-2 tháng (So với Brahman thuần), khối lượng lúc phôi giống lần đầu lớn hơn 8-10% so với Brahman thuần (được công nhận TBKT).</p> <p>- 02 Quy trình chăn nuôi bò lai sinh sản và thương phẩm.</p>		
17.	Nghiên cứu xác định bệnh viêm ruột hoại tử và đột tử ở gia súc non (lợn, bê, cừu, dê) do độc tố của vi khuẩn Clostridium perfringens typ A, C, D - Chế vắc-xin giải độc tố đa giá (toxoid) phòng bệnh	<p>- Đánh giá hiện trạng viêm ruột hoại tử và đột tử ở gia súc non tại Việt Nam.</p> <p>- Tuyển chọn được 01 chủng đại diện cho mỗi toxinotyp A, C, D có tính kháng nguyên ổn định sản sinh độc tố ổn định để chế tạo vắc-xin</p> <p>- Chế tạo thành công 5.000 liều vắc- xin giải độc tố đa giá (toxoid) phòng bệnh.</p> <p>- Vắc-xin giải độc tố đa giá sẽ được sử dụng chất bổ trợ nhũ dầu Summit 350 có chất lượng tốt và giá thành hợp lý</p>	<p>- Tạo được các giống vi khuẩn <i>C. perfringens</i> đại diện cho xinotyp A,C, D có tính kháng nguyên cao và khả năng sản sinh độc tố ổn định.</p> <p>- Chế tạo được 5.000 liều vắc-xin giải độc tố (toxoid) có độ tinh khiết, an toàn và hiệu lực cao (được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm đạt yêu cầu).</p> <p>- Xây dựng được Quy trình chế tạo, Qui trình kiểm nghiệm, Qui trình bảo quản và sử dụng vắc-xin giải độc tố đa giá (toxoid) phòng bệnh viêm ruột hoại tử và đột tử ở gia súc non (lợn, bê, dê, cừu).</p>	2020-2023	Tuyển chọn

TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
		(Phối hợp với trường Đại học Nguyên Bội Đài Loan)			
18.	Đánh giá tình hình nhiễm nấm da ở dê, thỏ và chó tại Việt Nam, chế tạo thuốc trị nấm và xây dựng quy trình phòng trị bệnh	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được sự phân bố, các yếu tố ảnh hưởng đến tình hình nhiễm nấm da trên dê, thỏ và chó tại Việt Nam. - Xác định thành phần loài và vai trò gây bệnh của nấm ký sinh trên dê, thỏ và chó. - Đánh giá nguy cơ phát sinh, lây lan bệnh nấm da trên dê, thỏ và chó. - Chế tạo thành công thuốc trị nấm da và quy trình sản xuất thuốc phòng trị bệnh nấm da ký sinh ở dê, thỏ và chó. - Quy trình phòng trị bệnh nấm da ở dê, thỏ và chó. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ nhiễm, các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ nhiễm nấm ký sinh trên dê, thỏ và chó. - Danh mục các loài nấm da và khả năng gây bệnh của từng loài nấm ký sinh trên dê, thỏ và chó. - Phân tích đánh giá đặc điểm sinh học của nấm da, khả năng gây bệnh, nguy cơ lây lan,... - Chế tạo thành công thuốc đặc trị bệnh nấm da ký sinh trên dê, thỏ và chó. - Quy trình sản xuất thuốc phòng trị bệnh nấm da. - Quy trình phòng trị bệnh nấm da ở dê, thỏ và chó (được công nhận TBKT). 	2020-2022	Tuyển chọn
III	Cơ điện và CNSTH				
19.	Nghiên cứu lựa chọn chủng loại máy canh tác phù hợp với đặc tính đất, quy mô đồng ruộng sản xuất lúa và các cây trồng khác phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long.	Xây dựng được bộ dữ liệu về cơ lý tính của đất và đặc điểm đồng ruộng ở đồng bằng sông Cửu Long làm cơ sở khoa học cho việc lựa chọn chủng loại máy động lực, máy canh tác các loại cây trồng chính phù hợp với chủ trương tái cơ cấu nông nghiệp.	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo thực trạng về quy mô và đặc điểm đồng ruộng ở ĐBSCL, tác động của biến đổi khí hậu và quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo định hướng tái cơ cấu nông nghiệp vùng. - Báo cáo đánh giá thực trạng cơ giới hóa trên các loại đất điển hình, canh tác các loại cây trồng chính tại ĐBSCL. - Bộ số liệu về đặc tính đất và đặc điểm đồng ruộng của một số vùng trồng cây chủ lực tại các điểm điều tra. - Báo cáo phân tích đánh giá sự phù hợp của chủng loại máy động lực, máy canh tác đối với đặc tính đất, đặc điểm của đồng ruộng (tối thiểu cho 3 loại đất, 2-3 loại nền và 2-3 chủng loại máy trên một loại đất). - Đề xuất giải pháp cơ giới hóa đối với lúa và một số cây trồng chính ở ĐBSCL theo hướng hiệu quả, bền vững. 	2020-2022	Tuyển chọn
IV	Kinh tế, chính sách				
20.	Nghiên cứu đề	Đánh giá được thực trạng	- Báo cáo tổng quan về nhập khẩu rau quả của Trung Quốc giai đoạn	2020-2021	Tuyển chọn

TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	xuất chính sách, giải pháp thúc đẩy xuất khẩu chính ngạch rau quả sang thị trường Trung Quốc	chuỗi sản xuất- xuất khẩu rau quả chính ngạch của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc và đề xuất được cơ chế chính sách, giải pháp để duy trì vị thế và đẩy mạnh xuất khẩu rau quả chính ngạch bền vững vào thị trường Trung Quốc.	2010-2020. <ul style="list-style-type: none"> - Bộ dữ liệu, thông tin về chính sách, giải pháp và thể chế nhập khẩu rau quả chính ngạch của Trung Quốc. - Báo cáo đánh giá thực trạng các chuỗi sản xuất-xuất khẩu rau quả chính ngạch của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc gồm: Chủng loại sản phẩm, quy mô và phương thức xuất khẩu chính ngạch và các thủ tục cần thực hiện để xuất khẩu chính ngạch. - Báo cáo phân tích khả năng cạnh tranh của rau quả Việt Nam tại thị trường Trung Quốc so với sản phẩm nhập khẩu từ các đối thủ cạnh tranh khác và sản phẩm sản xuất tại Trung Quốc. - Báo cáo rà soát các quy định, thủ tục, yêu cầu của chính sách nhập khẩu chính ngạch của Trung Quốc đối với một số sản phẩm rau quả xuất khẩu chủ lực từ Việt Nam. - Báo cáo phân tích, xác định những hạn chế, bất cập của sản phẩm rau quả Việt Nam so với tiêu chuẩn, yêu cầu, quy định nhập khẩu vào Trung Quốc và so với những đối thủ cạnh tranh chính. - Báo cáo đề xuất chính sách, giải pháp để duy trì vị thế và đẩy mạnh xuất khẩu rau quả chính ngạch bền vững vào thị trường Trung Quốc. 		
21.	Nghiên cứu rào cản thương mại đối với xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào các thị trường quốc tế quan trọng và đề xuất các giải pháp vượt qua.	Đề xuất được các giải pháp vượt qua các rào cản thương mại đối với nhập khẩu thủy sản của Việt Nam vào các thị trường nhập khẩu quan trọng (Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Trung Đông)	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tổng quan khung pháp lý của Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Trung Đông về rào cản thương mại đối với hàng thủy sản nhập khẩu; - Báo cáo đánh giá thực trạng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các thị trường (Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Trung Đông) giai đoạn 2010-2020. - Báo cáo phân tích, đánh giá đặc điểm cơ bản (mục đích, mức độ tác động, các yếu tố cấu thành, loại sản phẩm bị ảnh hưởng,...) của các rào cản thương mại tại các thị trường (Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Trung Đông). - Báo cáo đề xuất các giải pháp vượt qua từng rào cản thương mại đối với sản phẩm thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam tại các thị trường (Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Trung Đông). 	2020-2021	Tuyển chọn
V	Lâm nghiệp				
22.	Nghiên cứu chọn giống và giải pháp	- Chọn, tạo được một số dòng Macadamia mới có	- Ít nhất 02 giống Macadamia có năng suất hạt vượt 10-15% các giống đã được công nhận và có chất lượng hạt tốt được Bộ công nhận.	2020-2024	Tuyển chọn

TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	phòng trừ sâu, bệnh hại Macadamia cho năng suất và chất lượng hạt cao.	năng suất hạt và tỷ lệ nhân cao cho vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Đông Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. - Xây dựng được hướng dẫn kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh hại Macadamia.	- Ít nhất 50 tổ hợp lai được tạo ra, trong đó có ít nhất 10 tổ hợp lai có triển vọng về năng suất và chất lượng hạt. - 10 ha khảo nghiệm giống tại Tây Bắc, Tây Nguyên, Đông Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ (2,5 ha/vùng) - 01 báo cáo đánh giá đa dạng di truyền của quần thể chọn giống Macadamia tại Việt Nam. - 01 Hướng dẫn kỹ thuật phòng trừ một số loại sâu bệnh hại chính trên Macadamia.		
23.	Nghiên cứu công nghệ sản xuất vật liệu Nanocellulose từ gỗ keo để nâng cao chất lượng sơn phủ đáp ứng được các yêu cầu cho đồ gỗ xuất khẩu.	- Xây dựng được quy trình công nghệ sản xuất nanocellulose từ nguyên liệu gỗ keo. - Ứng dụng sản phẩm nanocellulose để nâng cao chất lượng sơn phủ đáp ứng được các yêu cầu cho đồ gỗ xuất khẩu.	- 01 quy trình công nghệ sản xuất vật liệu nanocellulose từ nguyên liệu gỗ keo đáp ứng được tiêu chuẩn TAPPI dùng trong sản xuất sơn phủ dùng cho đồ gỗ xuất khẩu. - 01 quy trình công nghệ nâng cao chất lượng sơn phủ đồ gỗ bằng vật liệu nanocellulose. - 30 kg nanocellulose đạt được các thông số: đường kính nhỏ hơn 100 nm; độ tinh khiết $\geq 99\%$. Sản phẩm được kiểm định các tiêu chí vật liệu dùng được cho các ngành công nghệ thực phẩm, sơn phủ. - 1000 kg sơn phủ chất lượng cao có sử dụng nanocellulose. - 01 bộ bàn ghế có sử dụng sơn phủ bằng nanocellulose. - Ít nhất 01 doanh nghiệp sản xuất sơn phủ đồ gỗ được chuyển giao công nghệ. - Ít nhất 01 tiến bộ kỹ thuật về công nghệ sản xuất vật liệu Nanocellulose từ gỗ keo (được Bộ NN&PTNT công nhận).	2020-2023	Tuyển chọn
24.	Nghiên cứu biện pháp phòng trừ tổng hợp một số loài sâu ăn lá và một đục thân các loài Keo tai tượng, keo lai và Keo lá tràm ở Việt Nam	Xây dựng được quy trình phòng trừ tổng hợp một số loài sâu ăn lá và một đục thân các loài Keo tai tượng, keo lai và Keo lá tràm ở Việt Nam	- 02 Quy trình kỹ thuật quản lý tổng hợp, hiệu quả, bền vững một số loài sâu ăn lá và một đục thân các loài Keo tai tượng, keo lai và Keo lá tràm (01 Quy trình/loài sâu) giảm mức độ thiệt hại $\geq 75\%$ so với đối chứng được Bộ NN&PTNT công nhận TBKT. - 06 Mô hình phòng trừ tổng hợp một số loài sâu ăn lá và một đục thân các loài Keo tai tượng, keo lai và Keo lá tràm, quy mô tối thiểu 01ha/mô hình. Hiệu quả kinh tế tăng tối thiểu 20%. Trong đó: + 02 mô hình đối với 02 loài sâu ăn lá và một đục thân cho Keo lai, Keo tai tượng ở miền Bắc; 02 mô hình đối với 02 loài sâu ăn lá và một đục thân cho Keo lai, Keo lá tràm ở miền Trung; + 02 mô hình đối với 02 loài sâu ăn lá và một đục thân cho Keo lai,	2020-2022	Tuyển chọn

TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
			Keo lá trà ở miền Nam.		
25.	Nghiên cứu tích hợp dữ liệu về điều kiện lập địa thích hợp cho trồng rừng các loài cây trồng chính tại các vùng sinh thái lâm nghiệp phục vụ công tác chỉ đạo điều hành sản xuất lâm nghiệp	Xây dựng và tích hợp được dữ liệu về đặc điểm đất và lập địa thích hợp cho trồng rừng các loài cây trồng chính tại các vùng sinh thái lâm nghiệp ở Việt Nam phục vụ công tác chỉ đạo điều hành sản xuất lâm nghiệp.	<ul style="list-style-type: none"> - 01 Báo cáo bổ sung về đặc điểm đất và điều kiện lập địa thích hợp trồng rừng cho một số loài cây trồng lâm nghiệp chính. - 01 Bộ dữ liệu về đặc điểm đất và lập địa cho trồng rừng các loài cây trồng chính tại các vùng sinh thái lâm nghiệp ở Việt Nam. - Bản đồ lập địa cấp II cho các loài cây trồng chính tại các vùng sinh thái lâm nghiệp ở Việt Nam theo tiêu chuẩn Việt Nam về bản đồ lập địa. - 01 phần mềm mã nguồn mở để tra cứu đặc điểm đất và lập địa trồng rừng của các loài cây trồng rừng chính và có thể cập nhật được đối với các loài cây được nghiên cứu bổ sung sau này (được Tổng cục Lâm nghiệp chấp thuận sử dụng trong điều hành sản xuất). - 01 bộ tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm tra cứu đặc điểm đất và lập địa trồng rừng các loài cây trồng rừng chính. 	2020-2022	Tuyển chọn
IV	Thủy sản				
26.	Chọn giống nâng cao tốc độ sinh trưởng hầu Thái Bình Dương (<i>Crassostrea gigas</i>)	Chọn tạo được giống hầu Thái Bình Dương có tốc độ sinh trưởng nhanh hơn giống hầu nuôi hiện tại, góp phần nâng cao hiệu quả nghề nuôi hầu tại Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> - Giống hầu Thái Bình Dương được chọn tạo từ ít nhất 100 gia đình, có tốc độ tăng trưởng cải thiện được $\geq 20\%$ qua 3 thế hệ chọn giống (G3) so với vật liệu ban đầu (G0), được đề nghị công nhận giống. - Xây dựng được bộ tiêu chuẩn cơ sở về giống hầu Thái Bình Dương tăng trưởng nhanh G3. - Bộ chỉ thị di truyền phân tử (8-10 chỉ thị) phục vụ đánh giá đa dạng di truyền quần thể hầu chọn giống, truy xuất phả hệ, và liên kết với tính trạng tăng trưởng. - Quy trình chọn tạo giống hầu Thái Bình Dương theo hướng tăng trưởng nhanh, được công nhận tiến bộ kỹ thuật. - Xây dựng được cơ sở dữ liệu di truyền và phả hệ đàn hầu chọn giống, phục vụ công tác chọn tạo giống tiếp theo và nhân đàn sản xuất hầu bố mẹ phục vụ sản xuất. - Sản xuất được 20.000 con hầu bố mẹ chọn giống thế hệ G3 (chiều dài vỏ $\geq 7\text{cm}$) cung cấp cho các cơ sở sản xuất giống 	2020-2023	Tuyển chọn
27.	Nghiên cứu xây dựng qui trình kiểm soát bệnh do vi khuẩn gây ra	Kiểm soát hiệu quả bệnh do vi khuẩn gây ra trên một số đối tượng thủy sản nuôi quan trọng: tôm nước lợ	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tổng quan mối quan hệ giữa các yếu tố vô sinh và hữu sinh đến sự bùng phát bệnh: hoại tử gan tụy cấp trên tôm nước lợ (AHPND); bệnh sữa, đỏ thân trên tôm hùm; bệnh gan thận mũ trên cá tra và bệnh <i>Streptococcosis sp</i> trên cá rô phi. 	2020-2022	Tuyển chọn

TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	trên một số đối tượng thủy sản quan trọng	(tôm thẻ chân trắng và tôm sú), tôm hùm, cá tra và cá rô phi.	<ul style="list-style-type: none"> - Ngưỡng mật độ vi khuẩn gây bệnh: AHPND, sữa, đỏ thân, gan thận mũ và <i>Streptococcus</i> - Qui trình kiểm soát từng loại vi khuẩn gây bệnh đạt các chỉ tiêu: kiểm soát mật độ vi khuẩn dưới ngưỡng gây bệnh; trong quá trình nuôi không gây bệnh cho đối tượng nuôi, gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Qui trình kiểm soát <i>Vibrio</i> spp. gây bệnh hoại tử gan tụy cấp (AHPND) trên tôm nuôi nước lợ, được đề nghị công nhận tiến bộ kỹ thuật. + Qui trình kiểm soát RLB gây bệnh sữa, <i>V. alginoliticus</i> gây bệnh đỏ thân trên tôm hùm, được đề nghị công nhận tiến bộ kỹ thuật. + Qui trình kiểm soát <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây bệnh gan thận mũ trên cá tra, được đề nghị công nhận tiến bộ kỹ thuật. + Qui trình kiểm soát <i>Streptococcus</i> sp. gây bệnh trên cá rô phi, được đề nghị công nhận tiến bộ kỹ thuật. 		
28.	Nghiên cứu thiết kế hệ thống tàu lưới vây đuôi khai thác cá ngừ ở vùng khơi biển Việt Nam	Có được hệ thống đồng bộ (tàu, ngư cụ và trang thiết bị) khai thác cá ngừ bằng tàu lưới vây đuôi ở vùng khơi biển Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ thiết kế hệ thống vận hành đồng bộ tàu lưới vây đuôi khai thác cá ngừ ở vùng khơi biển Việt Nam. - Quy trình vận hành hệ thống tàu lưới vây đuôi khai thác cá ngừ ở vùng khơi biển Việt Nam, đảm bảo đồng bộ, an toàn và hiệu quả, được đề nghị công nhận tiến bộ kỹ thuật. - 20 lao động được đào tạo kỹ thuật vận hành tàu lưới vây khai thác cá ngừ ở vùng khơi. 	2020-2022	Tuyển chọn
V	Thủy lợi - Phòng chống thiên tai				
29.	Nghiên cứu đề xuất hạn mức sử dụng nước, cơ chế phân bổ nguồn nước trong trường hợp thiếu nước, tại công trình thủy lợi khu vực miền Trung	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng được bộ tiêu chí xác định hạn mức sử dụng nước cho các ngành dùng nước (dân sinh, chăn nuôi, cây trồng và các ngành kinh tế khác) trong các trường hợp thiếu nước. - Xây dựng cơ chế phân bổ và sử dụng nước hợp lý (hiệu quả, công bằng) và chủ động ứng phó (sử dụng tiết kiệm, chuyển đổi cơ cấu cây 	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ tiêu chí định mức tối thiểu, hạn mức sử dụng nước cho các ngành dùng nước (dân sinh, chăn nuôi, cây trồng, các ngành kinh tế khác) trong các trường hợp thiếu nước (được Tổng cục Thủy lợi chấp thuận áp dụng). - Cơ chế phân bổ và sử dụng nước hợp lý (hiệu quả, công bằng) và chủ động ứng phó (sử dụng tiết kiệm, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản xuất, mua, bán, chuyển quyền sử dụng nước...) trong trường hợp thừa, thiếu nước so với hạn mức được cấp. - Bộ công cụ đánh giá nhanh tình trạng thiếu nước, đánh giá hiệu quả kinh tế với các kịch bản phân phối, sử dụng nước phục vụ xác định định mức tối thiểu, hạn mức sử dụng nước và xây dựng cơ chế phân bổ nguồn nước. 	2020-2022	Tuyển chọn

TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
		trồng, sản xuất, mua, bán, trao đổi quyền sử dụng nước...) trong trường hợp thừa, thiếu nước so với hạn mức được cấp; làm cơ sở xây dựng kế hoạch sử dụng nước và vận hành công trình thủy lợi.	<ul style="list-style-type: none"> Hướng dẫn xác định hạn mức sử dụng nước của các ngành dùng nước (dân sinh, chăn nuôi, cây trồng và các ngành kinh tế khác), định mức tối thiểu về sử dụng nước trong các trường hợp thiếu nước và cơ chế phân bổ nguồn nước, phục vụ xây dựng kế hoạch sử dụng nước và vận hành công trình thủy lợi (được Tổng cục Thủy lợi chấp nhận áp dụng, chuyển giao cho các đơn vị vận hành). Ứng dụng thử nghiệm cho 01 lưu vực sông và 01 hệ thống công trình thủy lợi tại khu vực miền Trung. 		
30.	Nghiên cứu ảnh hưởng của nguồn thải, xâm nhập mặn đến chất lượng nước và đề xuất các giải pháp quản lý vận hành hệ thống công trình thủy lợi vùng hạ du sông Sài Gòn – Vàm Cỏ Đông	<ul style="list-style-type: none"> Đánh giá được tác động của ô nhiễm nguồn nước, xâm nhập mặn đến chất lượng nước cấp sản xuất nông nghiệp và dân sinh. Đề xuất được giải pháp vận hành hệ thống công trình để giảm thiểu ô nhiễm chất lượng nước và kiểm soát xâm nhập mặn. 	<ul style="list-style-type: none"> Báo cáo đánh giá tác động của ô nhiễm nguồn nước, xâm nhập mặn đến sản xuất nông nghiệp và dân sinh. Giải pháp kiểm soát mặn, giám sát ô nhiễm, cải thiện môi trường chất lượng nước trong các hệ thống thủy lợi vùng hạ du giữa sông Sài Gòn và Vàm Cỏ Đông nhằm đáp ứng được tiêu chuẩn cấp nước cho các nhu cầu sử dụng nước khác nhau. Đề xuất điều chỉnh quy trình vận hành hệ thống nhằm chủ động ứng phó với xâm nhập mặn, và giảm thiểu ô nhiễm phục vụ cấp nước cho sản xuất và dân sinh (xây dựng thí điểm quy trình vận hành hệ thống Hóc Môn – Bắc Bình Chánh; được Tổng cục Thủy lợi chấp thuận). Bộ dữ liệu nguồn gây ô nhiễm, diễn biến hiện trạng chất lượng nước, mô hình dự báo chất lượng nước, nâng cao mức độ tin cậy trong công tác dự báo chất lượng nước theo các kịch bản. 	2020-2022	Tuyển chọn
31.	Nghiên cứu giải pháp quản lý, khai thác bồi lắng của các hồ chứa quan trọng đặc biệt đảm bảo an toàn, hiệu quả	<ul style="list-style-type: none"> Xác định được mức độ bồi lắng, ngưỡng bồi lắng an toàn cho các hồ chứa quan trọng đặc biệt. Đề xuất được các giải pháp quản lý và khai thác bồi lắng, vận hành công trình đảm bảo an toàn, hiệu quả (Nghiên cứu điển hình cho hồ chứa Dầu Tiếng). 	<ul style="list-style-type: none"> Báo cáo hiện trạng bồi lắng lòng hồ các hồ chứa quan trọng đặc biệt (do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý). Quy định kỹ thuật về bồi lắng, khai thác đảm bảo an toàn hồ chứa quan trọng đặc biệt (được Tổng cục Thủy lợi chấp thuận sử dụng). Các giải pháp quản lý và khai thác bồi lắng (áp dụng cho hồ Dầu Tiếng). Hướng dẫn lập quy trình khai thác bồi lắng hồ chứa. Điều chỉnh quy trình quản lý vận hành các hồ quan trọng đặc biệt đảm bảo giảm thiểu bồi lắng, nâng cao hiệu quả và an toàn (áp dụng cho hồ Dầu Tiếng). 	2020-2022	Tuyển chọn
32.	Nghiên cứu sử dụng kết cấu chống tràn tạm	<ul style="list-style-type: none"> Xác định được ưu nhược điểm và điều kiện áp dụng của các loại kết cấu chống 	<ul style="list-style-type: none"> Báo cáo tổng hợp trong đó hệ thống được các loại kết cấu chống tràn tạm thời do lũ, ưu nhược điểm và điều kiện áp dụng của chúng. Báo cáo đề xuất các loại kết cấu áp dụng theo đặc điểm của từng 	2020-2021	Tuyển chọn

TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	thời do lũ trong công tác phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai	tràn tạm thời do lũ. - Đánh giá được sự an toàn của công trình đê, bờ bao khi sử dụng kết cấu chống tràn tạm thời do lũ. - Đề xuất được định mức của một số loại kết cấu chống tràn tạm thời do lũ.	vùng. - Quy trình tính toán an toàn công trình khi sử dụng kết cấu chống tràn tạm thời do lũ. - Định mức của kết cấu chống tràn tạm thời do lũ.		
33.	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ bả kiểm soát mối Macrotermitinae gây hại công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai ở miền Bắc Việt Nam	- Nâng cao hiệu quả kiểm soát mối, bảo vệ an toàn cho công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai theo tiêu chí công nghệ mới thân thiện với con người và môi trường. - Xây dựng được quy trình kỹ thuật sử dụng bả kiểm soát mối Macrotermitinae gây hại công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai ở miền Bắc Việt Nam. - Đề xuất được công thức bả hiệu quả, thân thiện với môi trường để kiểm soát loài mối gây hại chính cho công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai ở miền Bắc Việt Nam.	- Quy trình kỹ thuật kiểm soát mối Macrotermitinae gây hại chính công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai ở miền Bắc Việt Nam bằng công nghệ bả (được công nhận TBKT). - Mô hình phòng loài mối gây hại chính công trình thủy lợi bằng công nghệ bả cho 03 đoạn đê (mỗi đoạn 100m) và 03 công trình đập điển hình. - Công thức bả hiệu quả và thân thiện với môi trường để diệt loài mối Macrotermitinae gây hại chính trên đê, đập miền Bắc Việt Nam. - Báo cáo kết quả nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của loài mối Macrotermitinae gây hại chính trên công trình đê, đập ở miền Bắc Việt Nam. - Đề xuất phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu đến người sử dụng tiếp theo. - Chuyển giao kiến thức có hệ thống về việc ứng dụng một quy trình công nghệ phòng chống loài mối Macrotermitinae gây hại chính bằng bả cho đơn vị tại địa phương; - Hình thức chuyển giao: Chuyển giao thông qua mô hình trình diễn, hội nghị tập huấn và tài liệu hướng dẫn.	2020-2022	Tuyển chọn
34.	Nghiên cứu ảnh hưởng của phát triển công trình hạ tầng đến kiểm soát lũ vùng ven các tỉnh từ Bình Phước đến Kiên Giang	- Đánh giá được tác động của việc phát triển công trình hạ tầng đến kiểm soát lũ vùng ven các tỉnh từ Bình Phước đến Kiên Giang, chất lượng nước và giao thông thủy trên vùng ven các tỉnh	- Bản đồ tỷ lệ 1:50.000 và số liệu về vùng ven các tỉnh từ Bình Phước đến Kiên Giang (sử dụng đất, dân cư,...). - Báo cáo về: + Thực trạng thoát lũ, sử dụng tài nguyên nước vùng ven các tỉnh từ Bình Phước đến Kiên Giang. + Các giải pháp phi công trình và công trình chống xói lở bờ sông, suối vùng ven các tỉnh từ Bình Phước đến Kiên Giang	2020-2022	Tuyển chọn

TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
		<p>và vùng nội địa liên quan.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đề xuất được giải pháp khai thác và sử dụng hợp lý nguồn nước, kiểm soát lũ, bảo vệ môi trường nước và đảm bảo giao thông thủy, ổn định lòng dẫn các sông suối trên dải vùng ven các tỉnh phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp & phát triển nông thôn và phòng tránh thiên tai. - Đề xuất được cơ chế quản lý bền vững nguồn nước sông, suối vùng ven theo đặc thù từng khu vực, góp phần xây dựng dải vùng ven phát triển bền vững. 	<ul style="list-style-type: none"> + Các giải pháp cụ thể để giảm thiểu các tác động bất lợi. - Dự thảo cơ chế hợp tác xuyên biên giới trong phòng chống thiên tai. 		
35.	<p>Nghiên cứu giải pháp, công nghệ nâng cấp mở thêm khoang cống, vận hành công tự động vùng triều đồng bằng sông Cửu Long</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được tiêu chí, mặt cắt khoang cống mở thêm phù hợp cho từng loại hình kết cấu cống, đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất (trồng trọt, nuôi trồng thủy sản) vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) trong bối cảnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp và biến đổi khí hậu. - Đề xuất được giải pháp, công nghệ nâng cấp mở thêm khoang cống, vận hành cho các công tự động vùng triều ĐBSCL. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chí, mặt cắt khoang cống mở thêm phù hợp cho từng loại hình kết cấu cống tự động vùng triều, vận hành chủ động hiệu quả phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản ở ĐBSCL. - Giải pháp và công nghệ nâng cấp mở thêm khoang cống, vận hành hợp lý cho công tự động vùng triều 1 cửa, 2 cửa và > 3 cửa đã có ở ĐBSCL. - Hướng dẫn thiết kế và mẫu thiết kế điển hình cho từng loại hình thức mở thêm khoang cống (được Bộ ban hành áp dụng). - Áp dụng thiết kế, thi công thử nghiệm cho 01 - 02 công cụ thể ở đồng bằng sông Cửu Long. 	2020-2022	Tuyển chọn

TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
36.	Nghiên cứu giải pháp sử dụng đất ngập nước phục vụ việc nâng cấp, sửa chữa các công trình vật liệu địa phương khu vực các tỉnh miền Trung	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá được thực trạng về trữ lượng và chỉ tiêu cơ lý đất ngập nước phục vụ nâng cấp, sửa chữa đập đất khu vực miền Trung. - Đề xuất giải pháp sử dụng đất ngập nước phục vụ việc nâng cấp, sửa chữa các công trình vật liệu địa phương khu vực các tỉnh miền Trung. 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo thực trạng về trữ lượng và chỉ tiêu cơ lý đất ngập nước phục vụ nâng cấp, sửa chữa công trình vật liệu địa phương khu vực nghiên cứu (tập trung lòng hồ ở một số hồ điển hình). - Báo cáo phân tích cơ sở khoa học, thành phần khoáng vật và chỉ tiêu đất ngập nước ở một số công trình điển hình khu vực miền Trung phục vụ nâng cấp sửa chữa đập. - Đề xuất giải pháp khai thác, vận chuyển đất trong lòng hồ của một số công trình điển hình phục vụ nâng cấp và sửa chữa đập VLĐP. - Đề xuất giải pháp giảm độ ẩm, cấp phối khi sử dụng đất ngập nước; lựa chọn độ chặt và phương pháp đầm nén hợp lý đảm bảo chất lượng đắp đập phục vụ nâng cấp, sửa chữa đập VLĐP. - Báo cáo hướng dẫn tính toán, thiết kế và thi công nâng cấp, sửa chữa đập VLĐP sử dụng đất ngập nước cho một số công trình điển hình. - Kiến nghị một số nội dung làm cơ sở cho việc ban hành Tiêu chuẩn cơ sở “Thiết kế, thi công nâng cấp và sửa chữa đập VLĐP sử dụng đất ngập nước khu vực miền Trung”. 	2020-2022	Tuyển chọn
B	DỰ ÁN SXTN				
1.	Hoàn thiện công nghệ sản xuất giống nhân tạo bào ngư Vành tai (<i>Haliotis asinina</i>)	Hoàn thiện được qui trình công nghệ sản xuất giống nhân tạo bào ngư Vành tai, góp phần phục vụ sản xuất nuôi biển và bảo vệ nguồn lợi hải sản	<ul style="list-style-type: none"> - Quy trình công nghệ sản xuất giống bào ngư Vành tai tỷ lệ thành thực đạt $\geq 70\%$; tỷ lệ sống từ ấu trùng đến cỡ 3mm đạt $\geq 7\%$. - Sản xuất được $\geq 1,5$ triệu con giống cỡ trên 3mm. - Tiêu chuẩn cơ sở về giống bào ngư Vành tai. - Quy trình được áp dụng tại 02 cơ sở sản xuất giống bào ngư với quy mô $\geq 0,5$ triệu con/cơ sở/năm. - Quy trình sản xuất giống bào ngư Vành tai được công nhận tiến bộ kỹ thuật. 	2020-2022	Tuyển chọn